

Số: 206 /CV-VPC

V/v kê khai giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 07 năm 2024

Kính gửi:

- Cục Quản lý giá - Bộ Tài Chính;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục hàng hải Việt Nam;

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Căn cứ Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ về việc Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024 của Quốc hội.

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông Vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.

Căn cứ quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ giao thông vận tải về ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam.

Công ty cổ phần Hoa tiêu hàng hải – TKV kính gửi Cục Quản lý giá- Bộ Tài Chính, Bộ Giao thông vận tải và Cục Hàng hải Việt Nam Bảng kê khai mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải (có phụ lục đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2024.

Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá đã kê khai./.

Nơi nhận: *Như*

- Như kính gửi (b/c).
- HĐQT, BKS (b/c).
- Lưu: VT, HTHH

GIÁM ĐỐC



Trần Đạo

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Đỗ Trọng Hiệp
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Phố Hàng Than, Phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại liên lạc: 0983843088
- Email: tkv.hthh@gmail.com
- Số fax: 02033 811 919

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận**

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 07 năm 2024

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 306 /CV-PPC ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV)

1. Mức giá kê khai

1	2	3	4	5	6	7	8	9
S TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai (VAT 08%)	Mức giá kê khai mới (VAT 08%)	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm	Ghi chú
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa							
1.1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015	Đồng/GT	64,80	64,80	0	0%	Quy định tại mục 6 khoản 1, Điều 3 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT
1.2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	Đồng/GT/HL	27, 0	27, 0	0	0%	Quy định tại mục 7 khoản 1, Điều 3 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT
1.3	Tính theo lượt dẫn tàu: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải nội địa tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	Đồng	Không quy định	2.160.000			Quy định tại khoản 2, Điều 3 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT
1.4	Trường hợp giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá tại điểm 1.1,1.2 thấp hơn giá theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 1.3, thì giá dịch vụ	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	Đồng	Không quy định	2.160.000			Quy định tại khoản 3, Điều 3 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT

	hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại điểm 1.3								
1.5	Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau: - Hoa tiêu - Hoa tiêu và phương tiện	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015							- Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ; - Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ; - Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại thực tế.
1.6	Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015							Quy định tại khoản 1, Điều 5 Thông tư số 814/QĐ-BGTVT
1.7	Hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ hoa tiêu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015							Quy định tại khoản 4, Điều 8 Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT
1.8	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015							Quy định tại khoản 5, Điều 8 Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT

1.9	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	Đồng/GT/HL	150% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2	150% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3			Quy định tại khoản 6, Điều 8 Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT	
1.10	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	Đồng/GT/HL	110% mức giá mới quy định tại điểm 1.1, 1.2	110% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3			Quy định tại khoản 7, Điều 8 Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT	
1.11	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải)	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	Đồng/GT/HL	2.160.000 đồng /1lượtdẫntàu	2.160.000đồng /1lượtdẫntàu	0	0%	Quy định tại khoản 2, Điều 5 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT	
1.12	Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	Đồng/1tàu/1 lần	324.000	324.000	0	0%	Quy định tại khoản 3, Điều 5 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT	
1.13	Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	Đồng/giờ	270.000	270.000	0	0%	Quy định tại khoản 4, Điều 5 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT	
2 Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế									
2.1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	USD/1 lượt dẫn tàu	43,2	43,2	0	0%		
2.2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có	Theo tiêu chuẩn ISO	USD/GT	0,0162	0,0162	0	0%	Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính	

	Khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	9001: 2015							theo đơn giá này thấp hơn 108 USD thì giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại điểm 2.5
2.3	Đổi với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp trên, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau: - Dưới 10 hải lý - Từ 10 hải lý đến 30 hải lý - Trên 30 hải lý	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	USD/GT/HL	0,003672 0,002376 0,00162	0,003672 0,002376 0,00162	0 0 0	0% 0% 0%	Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá này thấp hơn 324 USD thì giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại điểm 2.5	
2.4	Đổi với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại điểm 2.3 khoản này, tàu thuyền có dung tích từ 80.000GT trở lên(không áp dụng đổi với tàu khách và tàu hàng lòng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau: a. Phần dung tích trên 80.000GT đến 120.000GT - Dưới 10 hải lý - Từ 10 hải lý đến 30 hải lý - Trên 30 hải lý b. Phần dung tích trên 120.000GT đến 160.000GT - Dưới 10 hải lý - Từ 10 hải lý đến 30 hải lý	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	USD/GT/HL	0,001836 0,001188 0,00081 0,0014688 0,0009504	0,001836 0,001188 0,00081 0,0014688 0,0009504			Quy định tại khoản 3, Điều 4 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT	



	<ul style="list-style-type: none"> - Trên 30 hải lý c. Phân dung tích trên 160.000GT trở lên - Dưới 10 hải lý - Từ 10 hải lý đến 30 hải lý - Trên 30 hải lý 			0,000648	0,000648					
2.5	<p>Tính theo lượt dẫn tàu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn quy định tại mục 2.2 - Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn quy định tại mục 2.3 	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	USD/Lượt	Không định quy	108	324			Quy định tại khoản 4, Điều 4 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT	
2.6	<p>Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian bảo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoa tiêu - Hoa tiêu và phương tiện 	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	USD/giờ/người USD/giờ/người và phương tiện	10,8 21,6	10,8 21,6	0 0	0% 0%	<ul style="list-style-type: none"> - Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: Tính là 01 giờ; - Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ; - Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại. 		

2.7	Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	USD/GT/HL	80% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	80% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4			Quy định tại khoản 1, Điều 5 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT
2.8	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	USD/GT/HL	110% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	110% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5			Quy định tại khoản 5, Điều 8 TT 12/2024/TT-BGTVT
2.9	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	USD/GT/HL	150% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	150% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5			Quy định tại khoản 6, Điều 8 TT 12/2024/TT-BGTVT
2.10	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đợi xuất	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	USD/GT/HL	110% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	110% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5			Quy định tại khoản 7, Điều 8 TT 12/2024/TT-BGTVT
2.11	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải)	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	USD/tàu/Lượt	324	324	0	0%	Quy định tại khoản 2, Điều 5 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT
2.12	Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyển phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	USD/tàu/Lượt	32.4	32,4	0	0%	Quy định tại khoản 3, Điều 5 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT

3	<p>Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền áp dụng thuế VAT 0%</p> <p>Mức giá kê khai mới bằng giá trị tại cột (6) chia (1+0,08). Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi thuế suất thuế GTGT thì công ty thực hiện thay đổi theo quy định.</p>
---	--

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

Công ty CP Hoa tiêu hàng hải – TKV thực hiện kê khai lại giá dịch vụ hoa tiêu đề phù hợp với thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc Ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam thay thế cho thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ về việc Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024 của Quốc hội. Các mức giá kê khai (sau khi tách thuế GTGT) vẫn năm trong mức giá tối đa quy định tại thông tư 814/QĐ-BGTVT ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2024 về Ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam

3. Các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng:

3.1. Tàu công vụ là tàu thuyền chuyên dùng đề thực hiện công vụ của Nhà nước không vì mục đích thương mại không thuộc đối tượng tính giá theo quy định tại Thông tư này.

3.2. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo.

3.3. Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có kết nước dẫn;

3.4. Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

3.5. Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

- Chủ tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tàu/tháng thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, biểu giá áp dụng bằng 80% mức giá trong bảng giá hoặc áp dụng bằng 2.160.000 đồng.



- Chủ tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/ tháng tại 01 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ tư trở đi biểu giá áp dụng bằng 50% giá tối đa dịch vụ hoa tiêu quy định trong bảng giá kê khai cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa hoặc áp dụng bằng 2.160.000 đồng.

- Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bên cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa.

- Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bóc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng giá hoa tiêu bằng 70% mức giá quy định trong bảng giá dịch vụ kê khai cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3.6. Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

- Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng giá hoa tiêu bằng 80% mức giá quy định trong bảng giá dịch vụ kê khai, hoặc áp dụng bằng 324 USD.

- Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá quy định trong bảng giá dịch vụ kê khai, hoặc áp dụng bằng 324USD.

- Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 40% mức giá quy định trong bảng giá dịch vụ kê khai, hoặc áp dụng bằng 324 USD.

- Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bên cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế.

- Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bóc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng giá hoa tiêu bằng 70% mức giá quy định trong bảng giá dịch vụ kê khai cho tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2024.